

UNIT 27: SEEING THE DIFFERENCES

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Meaning
1. 	/bənd/	ban nhạc
2. 	/'læp.tɒp/	máy tính xách tay
3. 	/æt wɜ:k/	tại nơi làm việc
4. 	/dʒɒb/	nghề nghiệp
5. 	/aɪ' dɪə/	ý tưởng
6. 	/faɪnd/	tìm kiếm
7. 	/gəʊ fɔ:r ə wɜ:k/	đi dạo

8.		/hæv ə dri:m/	có 1 giấc mơ
9.		/pʊt/	đặt, để
10.		/rʌn ə lɒt/	chạy nhiều
11.		/si:/	nhìn thấy
12.		/wɒtʃ ə 'vɪdɪəʊ/	xem một video
13.		/raɪt ə sɒŋ/	viết 1 bài hát
14.		/ə'sli:p/	ngủ, đang ngủ
15.		/'nɔ:ti/	ngạc nhiên